

CÔNG TY CỔ
PHẦN THÀNH
THÀNH CÔNG
- BIÊN HÒA

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH
CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2024.02.29
19:05:48 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 79

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Số tham chiếu: 11929623/67739232-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 2 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.200.170.293.732	20.047.095.396.345
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.587.680.404.674	3.146.177.234.431
111	1. Tiền		1.223.136.764.770	1.505.660.355.272
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.364.543.639.904	1.640.516.879.159
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.697.363.253.172	2.528.431.661.031
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	812.192.003.340	802.315.142.993
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(94.802.130.947)	(68.136.531.097)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.979.973.380.779	1.794.253.049.135
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.351.350.022.049	9.733.674.362.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.745.461.724.631	1.936.035.828.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	6.623.612.705.281	5.113.411.686.341
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	698.792.549.712	87.204.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.376.650.213.168	2.692.578.524.016
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(93.287.884.288)	(95.668.882.441)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		120.713.545	112.706.423
140	IV. Hàng tồn kho	11	3.439.520.469.686	4.504.475.953.178
141	1. Hàng tồn kho		3.471.042.593.391	4.535.267.942.966
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.522.123.705)	(30.791.989.788)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		124.256.144.151	134.336.185.033
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	26.721.677.125	11.575.019.214
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	83.979.942.723	109.419.656.234
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	13.554.524.303	13.341.509.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.934.794.583.971	9.887.191.021.283
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		508.301.688.355	488.414.799.454
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	93.256.248.221	91.186.689.876
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	454.726.315.609	436.908.985.053
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(39.680.875.475)	(39.680.875.475)
220	II. Tài sản cố định		3.997.185.523.802	4.154.508.656.534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.989.823.267.186	3.172.415.080.838
222	Nguyên giá		8.963.779.473.554	8.944.729.467.451
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.973.956.206.368)	(5.772.314.386.613)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	111.197.638.397	105.467.370.729
225	Nguyên giá		151.364.997.469	141.179.298.450
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.167.359.072)	(35.711.927.721)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	896.164.618.219	876.626.204.967
228	Nguyên giá		1.171.497.972.200	1.102.470.682.653
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(275.333.353.981)	(225.844.477.686)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	572.368.033.564	573.085.200.055
231	1. Nguyên giá		673.485.355.166	667.131.656.783
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(101.117.321.602)	(94.046.456.728)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		500.710.403.918	318.876.398.953
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	500.710.403.918	318.876.398.953
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	3.016.749.240.069	2.995.626.414.233
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	2.539.691.282.570	2.485.598.941.859
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	338.020.187.366	337.489.702.241
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18	194.180.000.000	227.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.339.479.694.263	1.356.679.552.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.245.964.508.674	1.237.848.730.213
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.3	11.927.806.283	25.736.212.001
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	25.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	19	81.587.379.306	93.069.609.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.134.964.877.703	29.934.286.417.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.001.530.445.228	19.430.643.029.861
310	I. Nợ ngắn hạn		20.031.221.717.450	17.196.872.130.583
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	870.888.970.398	849.643.417.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.1	1.646.250.392.521	676.053.234.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	148.959.872.825	203.235.146.653
314	4. Phải trả người lao động		37.309.804.724	59.012.236.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	506.184.364.135	480.242.809.601
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		18.070.446.815	19.932.228.694
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	4.113.645.321.869	3.752.664.247.542
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	12.669.935.418.042	11.107.312.778.411
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		133.314.703	131.866.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	19.843.811.418	48.644.164.599
330	II. Nợ dài hạn		2.970.308.727.778	2.233.770.899.278
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	21.2	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.659.841.043	9.785.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác	24	35.468.270.550	34.180.360.657
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	1.333.984.037.078	579.742.983.424
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	212.362.929.406	217.235.508.463
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	13.738.790.393	19.731.616.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.133.434.432.475	10.503.643.387.767
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	11.133.540.693.842	10.504.368.681.373
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(95.345.197.663)	(185.810.033.667)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.054.931.893	67.054.931.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		924.504.463.740	655.098.131.324
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		614.868.391.908	195.007.536.919
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		309.636.071.832	460.090.594.405
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.348.214.700.320	1.078.913.856.271
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(106.261.367)	(725.293.606)
431	1. Nguồn kinh phí		(106.261.367)	(725.293.606)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.134.964.877.703	29.934.286.417.628



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc.

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	13.401.986.657.806	12.260.575.722.623
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(16.746.120.411)	(24.478.580.881)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	13.385.240.537.395	12.236.097.141.742
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(11.958.218.578.317)	(11.040.244.713.065)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.427.021.959.078	1.195.852.428.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	827.278.596.976	552.450.641.276
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(1.118.118.105.880) (887.493.101.394)	(702.736.630.403) (561.715.715.803)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	18.1	16.600.140.711	(4.696.396.143)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(338.698.216.938)	(317.493.845.866)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(315.398.082.990)	(279.231.869.472)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		498.686.290.957	444.144.328.069
31	12. Thu nhập khác	31	40.014.343.958	45.288.456.344
32	13. Chi phí khác	31	(57.788.279.654)	(57.102.102.517)
40	14. Lỗ khác	31	(17.773.935.696)	(11.813.646.173)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		480.912.355.261	432.330.681.896
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(77.729.747.422)	(50.408.209.030)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(8.935.826.661)	(1.633.066.347)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		394.246.781.178	380.289.406.519
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		348.856.199.948	321.149.377.928
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		45.390.581.230	59.140.028.591
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	385,1	409,5
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	385,1	409,5

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		480.912.355.261	432.330.681.896
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 16, 19	286.819.262.558	314.956.937.242
03	Các khoản dự phòng		19.023.357.400	12.499.068.774
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.218.508.824	(1.719.356.944)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(139.444.003.202)	(64.064.267.599)
06	Chi phí lãi vay	29	887.493.101.394	561.715.715.803
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.545.022.582.235	1.255.718.779.172
09	Tăng các khoản phải thu		(2.871.996.228.815)	(1.034.524.873.763)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.064.225.349.575	(72.687.089.084)
11	Tăng các khoản phải trả		1.446.771.292.018	775.347.472.517
12	Tăng chi phí trả trước		(29.059.446.646)	(5.478.698.592)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(9.876.860.347)	3.092.882.503
14	Tiền lãi vay đã trả		(928.323.664.081)	(535.512.829.935)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(73.932.766.097)	(120.347.738.937)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.182.037.540)	(51.652.924.592)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.648.220.302	213.954.979.289
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(375.154.714.046)	(214.080.383.111)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		4.892.587.774	1.253.240.476
23	Tiền chi cho vay		(851.311.931.644)	(315.233.503.364)
24	Tiền thu hồi cho vay		84.503.550.288	26.685.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.512.200.000)	(78.380.716.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.099.104.212	2.836.625.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.026.737.950	23.112.211.762
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.075.456.865.466)	(553.807.025.237)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con	26.1	191.681.240.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	25	16.948.392.193.607	11.138.432.650.439
34	Tiền trả nợ gốc vay	25	(14.604.923.033.598)	(10.766.726.390.424)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	25	(36.823.975.548)	(9.961.258.445)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(77.800.798.800)	(77.809.392.085)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.420.525.625.661	283.935.609.485
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		1.451.716.980.497	(55.916.436.463)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.146.177.234.431	2.563.428.628.818
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.213.810.254)	1.625.090.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	4.587.680.404.674	2.509.137.282.635



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.896 người (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 2.452 người).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				(%)	(%)	(%)	(%)
I Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai ¹	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	97,97	100,00	97,97	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	99,96	100,00	99,96	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00	90,00	90,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				(%)	(%)	(%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
11	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00
13	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích			Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)		
				Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
				(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
II Công ty con gián tiếp									
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	98,00	100,00	98,00	98,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	98,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai ²	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,90	100,00	97,89	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	93,87	95,79	95,79	95,79	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	88,20	88,20	88,20	98,00	98,00
6	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	93,58	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

² Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				(%)	(%)	(%)	(%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
7	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	93,58	100,00	100,00
8	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	90,02	92,04	92,04	92,04
9	Global Mind Agriculture Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	69,21	69,23	69,23	69,23
10	Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	48,45	48,45	70,00	70,00
11	Global Mind Australia Pte., Ltd.	Úc	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	59,52	59,54	86,00	86,00
12	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	59,43	66,04	83,33	83,88

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)
II	Công ty con gián tiếp (tiếp theo)						
13	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	90,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	78,82	79,71	87,58	87,58
15	Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	90,00	100,00	100,00	100,00
16	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	70,86	78,73	78,73	78,73
17	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn TTC (**)	Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	45,90	-	51,00	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

(**) Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn TTC theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5801509503 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11 tháng 10 năm 2023.

Ngoài ra, Công ty còn có 4 công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 18.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

3.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tiền mặt	3.855.527.964	2.991.729.212
Tiền gửi ngân hàng	1.219.281.236.806	1.502.668.626.060
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	3.364.543.639.904	1.640.516.879.159
TỔNG CỘNG	4.587.680.404.674	3.146.177.234.431

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,3%/năm đến 6,0%/năm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,5%/năm đến 6,0%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	55.513.801	1.700.000	863.000	58.076.801
Giá gốc (VND)	749.951.242.022	34.051.000.000	28.189.761.318	812.192.003.340
Dự phòng (VND)	(59.449.269.625)	(17.051.000.000)	(18.301.861.322)	(94.802.130.947)
Giá trị thuần (VND)	690.501.972.397	17.000.000.000	9.887.899.996	717.389.872.393
Giá trị hợp lý (VND)	713.352.355.700	17.000.000.000	9.887.899.996	740.240.255.696
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	49.446.983	1.700.000	863.000	52.009.983
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	28.189.761.318	802.315.142.993
Dự phòng (VND)	(33.178.819.775)	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(68.136.531.097)
Giá trị thuần (VND)	706.895.561.900	17.850.000.000	9.433.049.996	734.178.611.896
Giá trị hợp lý (VND)	810.930.521.200	17.850.000.000	9.433.049.996	838.213.571.196

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 25.4).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 2,0% đến 9,5% một năm (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,0% đến 8,6% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần các khoản tiền gửi này để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (TM số 25.1).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu từ khách hàng	2.503.818.475.767	1.721.800.020.067
Trong đó:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	396.674.518.699	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	169.811.318.760	312.095.510.951
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	66.360.000.000	206.364.196.500
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	36.066.107.946	157.592.057.946
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	139.012.375.000	43.895.625.000
- Khác	1.695.894.155.362	1.001.852.629.670
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	241.643.248.864	214.235.808.266
TỔNG CỘNG	2.745.461.724.631	1.936.035.828.333
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(23.576.826.960)	(16.477.539.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.721.884.897.671	1.919.558.288.566

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	16.477.539.767	7.673.129.048
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.833.799.912	7.838.653.451
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(734.512.719)	(1.674.735.961)
Số cuối kỳ	23.576.826.960	13.837.046.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	6.623.612.705.281	5.113.411.686.341
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	38.443.882.350	3.474.356.395
Trả trước cho nông dân (*)	1.926.931.145.899	1.736.573.401.769
Trả trước cho các bên khác	4.658.237.677.032	3.373.363.928.177
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	551.724.800.000	582.936.064.913
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	450.612.658.661	427.773.828.650
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	785.303.388.207	809.712.000.739
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	613.105.389.742	453.991.389.742
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	212.153.209.589	212.153.209.589
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	314.922.065.159	347.531.017.659
- Công ty TNHH SX TM Và Dịch vụ Viên Ngọc Hải	430.122.015.000	13.650.000.000
- Kasekam Youveakchun Svay Rieng Company Limited	265.315.978.000	181.107.978.000
- Khác	1.034.978.172.674	344.508.438.885
Dài hạn	93.256.248.221	91.186.689.876
Trả trước cho nông dân (*)	85.662.538.221	81.892.979.876
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	7.593.710.000	9.293.710.000
TỔNG CỘNG	6.716.868.953.502	5.204.598.376.217
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(64.727.315.450)	(69.521.642.016)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(39.680.875.475)	(39.680.875.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.612.460.762.577	5.095.395.858.726

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hường lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	109.202.517.491	98.671.981.320
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.626.439.887	21.975.522
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.420.766.453)	(5.433.307.010)
Số cuối kỳ	104.408.190.925	93.260.649.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

		VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	3.376.650.213.168	2.692.578.524.016
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai (*)	1.452.771.002.295	1.054.870.953.432
Đặt cọc thuê đất (**)	485.590.059.420	473.513.192.118
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (***)	380.582.610.735	369.116.032.200
Lãi phải thu	850.851.822.078	614.931.790.608
Chi hộ	51.554.541.257	5.004.302.725
Tạm ứng nhân viên	43.078.461.097	28.526.178.796
Khác	112.221.716.286	146.616.074.137
Dài hạn	454.726.315.609	436.908.985.053
Lãi phải thu	-	12.911.548.097
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (****)	407.207.131.655	396.806.692.840
Đặt cọc thuê đất	39.438.236.123	20.059.101.256
Khác	8.080.947.831	7.131.642.860
TỔNG CỘNG	3.831.376.528.777	3.129.487.509.069
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(4.983.741.878)	(9.669.700.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.826.392.786.899	3.119.817.808.411

Trong đó:

Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)	438.070.299.123	481.874.806.812
Phải thu từ các bên khác	3.388.322.487.776	2.637.943.001.599

- (*) Đây là khoản ký quỹ cho các hợp đồng tương lai để thực hiện mua bán đường.
- (**) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 8 ký ngày 30 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.
- (***) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 4 tháng 2 năm 2022 và ngày 8 tháng 4 năm 2022 giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu mía tại Casuarina, Úc. Theo đó, Công ty thỏa thuận góp 25,3 triệu AUD cho Dự án và sẽ được hưởng lãi suất cố định 9%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 380.582.610.735 VND, tương đương 23 triệu AUD.
- (****) Đây bao gồm 2 khoản:
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2022 ký ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
 - Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa TSU Australia Pte. Ltd. và BVA Land Pty Ltd để cùng hợp tác đầu tư phát triển Dự án Trồng và phát triển mía ở khu vực Tully, Úc ("Dự án"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền 15 triệu USD cho Dự án tương đương 355.207.131.655 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	9.669.700.658	36.295.507.197
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.959.877.792	237.554.510
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.645.836.572)	(32.250.557.102)
Số cuối kỳ	4.983.741.878	4.282.504.605

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước (*)	627.190.000.000	66.290.000.000
BVA Land Pty Ltd (**)	50.688.049.712	-
Bên liên quan (TM số 34)	20.914.500.000	20.914.500.000
TỔNG CỘNG	698.792.549.712	87.204.500.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước, lãi suất 9,5%/năm.

(**) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty BVA Land Pty Ltd, lãi suất 5,0%/năm.

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	412.443.267.917	(13.730.034)	1.426.899.916.472	(13.730.034)
Thành phẩm	1.188.884.483.456	(265.790.492)	1.631.968.795.517	(772.507.495)
Nguyên vật liệu	960.731.619.410	(29.933.620.815)	944.262.496.242	(28.833.908.759)
Hàng đi đường	122.043.877.170	-	123.352.194.649	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	713.842.069.930	-	375.005.447.830	-
Công cụ, dụng cụ	33.699.287.561	(1.308.982.364)	31.882.437.080	(1.171.843.500)
Hàng gửi đi bán	39.397.987.947	-	1.896.655.176	-
TỔNG CỘNG	3.471.042.593.391	(31.522.123.705)	4.535.267.942.966	(30.791.989.788)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	30.791.989.788	21.184.047.774
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.507.450.772	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.261.020.052)	(1.534.869.601)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	483.703.197	-
Số cuối kỳ	<u>31.522.123.705</u>	<u>19.649.178.173</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	26.721.677.125	11.575.019.214
Tiền thuê đất trả trước	2.819.911.893	1.551.767.078
Chi phí vụ chờ kết chuyển	880.270.175	1.185.047.162
Chi phí bảo hiểm	1.625.599.400	-
Khác	21.395.895.657	8.838.204.974
Dài hạn	1.245.964.508.674	1.237.848.730.213
Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu (*)	903.013.956.629	916.389.649.969
Tiền thuê đất trả trước (**)	199.020.912.032	206.923.214.564
Chi phí hom giống dài hạn	15.298.202.331	10.035.437.687
Công cụ và dụng cụ	15.810.171.205	10.440.658.134
Khác	112.821.266.477	94.059.769.859
TỔNG CỘNG	<u>1.272.686.185.799</u>	<u>1.249.423.749.427</u>

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.739.917.052.961	6.675.244.693.159	377.661.635.577	63.386.911.772	88.519.173.982	8.944.729.467.451
Mua mới	6.771.777.936	14.444.699.175	1.622.831.770	1.518.326.909	298.721.854	24.656.357.644
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.311.610.144	19.019.894.398	1.028.303.680	908.724.619	-	22.268.532.841
Thanh lý	(118.444.334)	(84.750.784.692)	(1.002.754.000)	(525.887.472)	-	(86.397.870.498)
Xóa sổ	-	(2.670.612.700)	-	(242.003.578)	-	(2.912.616.278)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.439.673.232	35.248.593.043	7.668.770.620	344.176.276	3.734.389.223	61.435.602.394
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.762.321.669.939	6.656.536.482.383	386.978.787.647	65.390.248.526	92.552.285.059	8.963.779.473.554
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	128.029.663.473	1.697.528.128.728	27.806.999.736	20.049.909.553	58.539.752.128	1.931.954.453.618
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.008.409.902.675	4.439.519.555.674	208.215.723.358	45.900.202.895	70.269.002.011	5.772.314.386.613
Khấu hao trong kỳ	32.323.369.486	166.344.483.323	12.057.991.277	3.063.230.680	1.060.276.277	214.849.351.043
Thanh lý	(118.444.334)	(41.299.339.345)	(557.881.349)	(453.143.985)	-	(42.428.809.013)
Xóa sổ	-	(2.667.390.418)	-	(242.003.578)	-	(2.909.393.996)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.552.893.372	20.642.102.591	3.727.645.798	198.442.680	9.587.280	32.130.671.721
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.048.167.721.199	4.582.539.411.825	223.443.479.084	48.466.728.692	71.338.865.568	5.973.956.206.368
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	731.507.150.286	2.235.725.137.485	169.445.912.219	17.486.708.877	18.250.171.971	3.172.415.080.838
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	714.153.948.740	2.073.997.070.558	163.535.308.563	16.923.519.834	21.213.419.491	2.989.823.267.186
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)	710.450.197.212	1.348.945.441.695	139.926.286.928	16.923.519.834	5.174.465.977	2.221.419.911.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	137.104.965.434	4.074.333.016	141.179.298.450
Tăng trong năm	19.434.127.254	-	19.434.127.254
Mua lại	(9.248.428.235)	-	(9.248.428.235)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	147.290.664.453	4.074.333.016	151.364.997.469
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	34.776.517.895	935.409.826	35.711.927.721
Khấu hao trong kỳ	6.556.700.716	204.876.166	6.761.576.882
Mua lại	(2.306.145.531)	-	(2.306.145.531)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	39.027.073.080	1.140.285.992	40.167.359.072
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	102.328.447.539	3.138.923.190	105.467.370.729
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	108.263.591.373	2.934.047.024	111.197.638.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.038.463.224.366	59.056.627.610	4.950.830.677	1.102.470.682.653
Mua mới	67.125.817.525	-	-	67.125.817.525
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.868.041.423	33.430.599	-	1.901.472.022
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.107.457.083.314	59.090.058.209	4.950.830.677	1.171.497.972.200
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	26.561.597.084	30.090.067.898	36.379.934	56.688.044.916
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	196.594.433.951	27.554.620.246	1.695.423.489	225.844.477.686
Hao mòn trong kỳ	46.786.279.272	2.584.603.985	103.895.976	49.474.779.233
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.883	14.092.179	-	14.097.062
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	243.380.718.106	30.153.316.410	1.799.319.465	275.333.353.981
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	841.868.790.415	31.502.007.364	3.255.407.188	876.626.204.967
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	864.076.365.208	28.936.741.799	3.151.511.212	896.164.618.219
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)	850.624.809	-	-	850.624.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	220.603.724.551	446.527.932.232	667.131.656.783
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	6.353.698.383	6.353.698.383
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	220.603.724.551	452.881.630.615	673.485.355.166
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	8.296.090.815	85.750.365.913	94.046.456.728
Khấu hao trong kỳ	293.673.870	3.957.650.996	4.251.324.866
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.819.540.008	2.819.540.008
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.589.764.685	92.527.556.917	101.117.321.602
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	212.307.633.736	360.777.566.319	573.085.200.055
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	212.013.959.866	360.354.073.698	572.368.033.564
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25.1)	212.013.959.866	345.720.443.756	557.734.403.622

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	10.697.392.300	17.669.281.076
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(7.951.194.105)	(12.354.177.069)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hệ thống điện mặt trời	60.356.926.357	60.487.623.132
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	74.707.506.996	73.750.020.618
Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	181.382.795.845	147.664.917.157
Dự án nâng công suất ép mía	111.212.692.772	-
Khác	73.050.481.948	36.973.838.046
TỔNG CỘNG	500.710.403.918	318.876.398.953

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 18.1)	2.539.691.282.570	2.485.598.941.859
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 18.2)	338.020.187.366	337.489.702.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	194.180.000.000	227.680.000.000
TỔNG CỘNG	3.071.891.469.936	3.050.768.644.100
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.016.749.240.069	2.995.626.414.233

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,3% đến 8,8% một năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,5% đến 8,8% một năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 25).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2023				Ngày 30 tháng 6 năm 2023			
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích quyết (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích quyết (%)
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	73.798.775	1.996.797.378.809	35,41	36,90	73.798.775	1.987.993.900.785	35,41	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (*)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	7.915.020	424.417.789.208	36,81	36,81	2.165.800	378.304.175.126	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	118.476.114.553	23,62	30,00	3.362.436	119.300.865.948	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	-	23,62	30,00	-	-	23,62	30,00
TỔNG CỘNG				2.539.691.282.570				2.485.598.941.859		

(*) Vào ngày 23 tháng 8 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành mua thêm 3.749.220 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định do Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 37.492.200.000 VND.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

Giá trị
VND

Giá gốc đầu tư:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.466.856.771.324
Tăng giá trị đầu tư	<u>37.492.200.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.504.348.971.324</u>

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	18.742.170.535
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	<u>16.600.140.711</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>35.342.311.246</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.485.598.941.859</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.539.691.282.570</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	1.020.000.000	18,55	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.107.003.482		1.596.518.357	
TỔNG CỘNG	338.020.187.366		337.489.702.241	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẦN	282.877.957.499		282.347.472.374	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị
VND

Nguyên giá:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 220.512.648.908

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 127.443.039.068

Phân bổ trong kỳ 11.482.230.534

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 138.925.269.602

Giá trị còn lại:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 93.069.609.840

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 81.587.379.306

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	54.900.719.973	34.844.606.264
Phải trả các bên khác	815.988.250.425	814.798.811.633
Trong đó:		
- Nông dân	265.330.318.968	124.719.103.855
- Czarnikov Group Limited	83.568.018.380	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thịnh Thiên Phúc	32.670.891.750	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	11.613.546.000	11.613.546.000
- The Thai Sugar Trading Corporation Limited	48.317.662.398	95.500.888.389
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	-	30.753.450.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	-	136.895.325.000
- Khác	374.487.812.929	415.316.498.389
TỔNG CỘNG	<u>870.888.970.398</u>	<u>849.643.417.897</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

21.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Các bên liên quan (TM số 34)	6.306.876.450	1.267.976.584
Các bên khác	1.639.943.516.071	674.785.257.674
Trong đó:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên	650.437.525.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Liên Khởi Tiến	167.636.025.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Phú Thành	158.086.660.001	35.307.500.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành	92.834.887.500	203.015.137.500
- Công ty Cổ phần In Thanh Niên	62.824.000.000	213.569.000.000
- Khác	508.124.418.570	222.893.620.174
TỔNG CỘNG	1.646.250.392.521	676.053.234.258

21.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	538.965.000.000	538.965.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	416.521.809.308	416.521.809.308
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	260.986.825.000	260.986.825.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	156.621.225.000	156.621.225.000
TỔNG CỘNG	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.242.271.435	62.378.012.850	(81.315.897.512)	120.304.386.773
Thuế giá trị gia tăng	58.698.191.561	547.378.851.568	(580.362.498.387)	25.714.544.742
Thuế thu nhập cá nhân	4.687.995.688	11.769.122.358	(13.747.495.587)	2.709.622.459
Khác	606.687.969	84.743.788.900	(85.119.158.018)	231.318.851
TỔNG CỘNG	203.235.146.653	706.269.775.676	(760.545.049.504)	148.959.872.825
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	109.419.656.234	408.855.235.560	(434.294.949.071)	83.979.942.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.270.364.794	8.136.897.546	(7.383.131.415)	4.024.130.925
Thuế thu nhập cá nhân	301.238.731	16.976.513	(315.691.179)	2.524.065
Khác	9.769.906.060	36.304.569.071	(36.546.605.818)	9.527.869.313
TỔNG CỘNG	122.761.165.819	453.313.678.690	(478.540.377.483)	97.534.467.026

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
Chi phí lãi vay	84.603.990.687	79.346.995.073	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.555.525.564	101.967.745.816	
Chi phí mua đường	62.003.168.253	94.978.717.748	
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	75.349.181.430	44.473.427.287	
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	45.323.028.245	27.405.619.184	
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	9.055.567.173	12.608.133.103	
Khác	115.293.902.783	119.462.171.390	
TỔNG CỘNG	506.184.364.135	480.242.809.601	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	4.113.645.321.869	3.752.664.247.542
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	3.878.576.358.841	3.524.086.163.600
Lãi phải trả	98.346.321.533	90.519.367.116
Cổ tức	14.819.972.015	52.056.633.336
Chi phí thu hộ	8.756.818.286	21.969.046.609
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	18.096.154.852	13.898.806.862
Khác	95.049.696.342	50.134.230.019
Dài hạn	35.468.270.550	34.180.360.657
Ký quỹ	35.099.063.487	33.813.096.448
Khác	369.207.063	367.264.209
TỔNG CỘNG	4.149.113.592.419	3.786.844.608.199
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>4.147.459.826.656</i>	<i>3.748.227.937.514</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>1.653.765.763</i>	<i>38.616.670.685</i>

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thay đổi trong kỳ			Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả chênh lệch tỷ giá	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.107.312.778.411	16.047.734.668.721	(14.641.747.009.146)	150.868.690.478	12.669.935.418.042
Vay ngân hàng (TM số 25.1)	10.470.879.259.456	16.033.224.834.246	(14.385.462.197.605)	-	12.123.285.430.361
Vay bên khác (TM số 25.2)		407.366.744	-	-	407.366.744
Vay các bên liên quan (TM số 34)	450.000.000	-	(50.000.000)	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 25.4)	187.712.593.139	-	(169.898.664.416)	74.945.513.435	93.835.544.543
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 25.3)	5.510.093.916	-	(2.120.682.217)	2.198.573.958	5.634.638.586
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.5)	411.139.384.329	14.102.467.731	(47.391.489.360)	44.061.765.934	421.912.128.634
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 25.6)	31.621.447.571	-	(36.823.975.548)	29.662.837.151	24.460.309.174
Vay dài hạn	579.742.983.424	900.657.524.886	-(150.868.690.478)	4.452.219.246	1.333.984.037.078
Vay ngân hàng (TM số 25.4)	203.016.922.219	289.672.964.165	-	(74.945.513.435)	421.815.714.451
Vay bên khác (TM số 25.3)	22.993.483.309	-	-	(2.198.573.958)	20.794.909.351
Trái phiếu dài hạn (TM số 25.5)	314.371.214.336	500.000.000.000	-	(44.061.765.934)	770.690.326.146
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 25.6)	39.361.363.560	110.984.560.721	-	(29.662.837.151)	120.683.087.130
TỔNG CỘNG	11.687.055.761.835	16.948.392.193.607	(14.641.747.009.146)	-	14.003.919.455.120

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		(TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
Ngân hàng First Commercial Bank Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.249.706.926.120	Từ ngày 28 tháng 6 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.311.833.768.546	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 23 tháng 11 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	930.203.938.627	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2024 đến ngày 3 tháng 9 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	803.395.750.000	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; phần vốn góp; hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	599.947.785.000	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2024 đến ngày 24 tháng 5 năm 2024	Hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	502.420.696.895	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành; cổ phiếu; quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	496.570.499.882	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan; tiền gửi tiết kiệm; bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	401.363.636.772	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2024 đến ngày 11 tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	371.724.968.824	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2024 đến ngày 27 tháng 5 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	343.274.582.472	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2024 đến ngày 8 tháng 2 năm 2024	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	318.003.590.000	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2024 đến ngày 2 tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	260.795.046.637	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2024 đến ngày 11 tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho; phần vốn góp vào một công ty con; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại; nhà máy phân vi vịnh; cam kết bán mía; cổ phiếu; hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	243.455.742.621	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị; tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hồ Chí Minh	243.406.606.082	Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến ngày 19 tháng 6 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	240.466.407.500	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2024 đến ngày 21 tháng 5 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH Overseas Chinese Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.773.450.000	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2024 đến ngày 10 tháng 5 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	215.132.555.179	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2024 đến ngày 7 tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
	VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	200.548.760.380	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm; phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	177.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2024 đến ngày 12 tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	175.319.333.287	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2024 đến ngày 12 tháng 6 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Ngày 5 tháng 2 năm 2024	Khoản phải thu
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 1 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	139.000.963.300	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 11 tháng 7 năm 2024	Hàng tồn kho; khoản phải thu; tiền gửi tiết kiệm; quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	121.520.954.301	Ngày 21 tháng 6 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	113.534.900.000	Ngày 16 tháng 4 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	108.797.516.250	Ngày 26 tháng 4 năm 2024	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		(TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	100.000.000.000	Ngày 5 tháng 4 năm 2024	Hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi; Bảo lãnh của TTC BH
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	98.527.500.000	Ngày 10 tháng 5 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	94.200.000.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 1 năm 2024	Hàng tồn kho; các khoản phải thu và cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	84.768.233.229	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 5 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân Hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Khánh Hòa	81.982.824.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2024 đến ngày 18 tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Khánh Hòa	79.049.710.863	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2024 đến ngày 18 tháng 4 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	71.438.246.600	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 12 tháng 4 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm và quyền phải thu hợp đồng mua bán
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	67.348.786.744	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Attapeu	66.842.993.726	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	55.931.858.492		Từ ngày 19 tháng 1 năm 2024 đến ngày 9 tháng 3 năm 2024	Tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	55.699.926.000		Từ ngày 2 tháng 2 năm 2024 đến ngày 7 tháng 2 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak	54.931.101.322		Từ ngày 3 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Nha Trang	49.980.325.628		Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.017.621.147		Từ ngày 29 tháng 2 năm 2024 đến ngày 16 tháng 2 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	19.987.459.075		Từ ngày 4 tháng 6 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa	13.380.464.860		Từ ngày 5 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 2 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm

TỔNG CỘNG

12.123.285.430.361

Trong đó:

Nguyên tệ

- VND

- Đô la Mỹ

- Kip Lào

8.914.170.593.472

130.424.088

58.716.419.124

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay ngắn hạn bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ bên khác được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi 9%/năm.

25.3 Vay dài hạn bên khác

Đối tượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Dole Asia Holding Pte., Ltd.	26.429.547.937	1.101.177	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2029	2.0 + lãi SOFR USD 3 tháng	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	5.634.638.586					
Vay dài hạn	20.794.909.351					

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)
	VND			
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	260.029.907.001	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản hình thành từ khoản vay
Oversea Chinese Banking Corporation	151.204.573.378	Ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hối phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	74.139.588.615	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay; toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	21.989.700.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	8.287.490.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	515.651.258.994			

Trong đó:

Vay dài hạn	93.835.544.543
đến hạn trả	421.815.714.451
Vay dài hạn	342.456.985.616
VND	7.088.539
USD	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (i)	351.039.700.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,875 + lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	160.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	4,0 + lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (iii)	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (iii)	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (iv)	500.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,5 + lãi suất thả nổi	Thực hiện dự án
Chi phí phát hành	(18.437.245.220)			
TỔNG CỘNG	1.192.602.454.780			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	421.912.128.634			
Trái phiếu dài hạn	770.690.326.146			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các Công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa bao gồm đất tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị; và
- Trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan

(iii) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

(iv) *Hình thức đảm bảo*

- Tín chấp.

25.5 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

			VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	26.068.855.757	121.156.331.871	147.225.187.628
Lãi thuê tài chính	1.608.546.583	473.244.741	2.081.791.324
Nợ gốc	24.460.309.174	120.683.087.130	145.143.396.304
Ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	33.765.353.654	39.729.044.612	73.494.398.266
Lãi thuê tài chính	2.143.906.083	367.681.052	2.511.587.135
Nợ gốc	31.621.447.571	39.361.363.560	70.982.811.131

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi (*)							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.858.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930
Phát hành cổ phiếu (TM số 26.2)	440.376.680.000	-	-	-	-	-	(440.376.680.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	321.149.377.928	59.140.028.591	380.289.406.519
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	179.900.487.461	-	-	-	179.900.487.461
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(14.469.588.535)	-	-	(14.469.588.535)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.198.000.000	(2.198.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	1.525.362.704	-	1.525.362.704
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 26.2)	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.315)	-	(39.220.129.315)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.731.885.630.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(271.250.170.913)	48.712.443.226	1.275.395.624.137	908.216.509.762	10.177.061.901.764

VND



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi (*)							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(32.229.022.819)	223.910.262.819	191.681.240.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	348.856.199.948	45.390.581.230	394.246.781.178
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	90.464.836.004	-	-	-	90.464.836.004
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.000.716.598)	-	(8.000.716.598)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 26.2)	-	-	-	-	-	-	(39.220.128.115)	-	(39.220.128.115)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(95.345.197.663)	67.054.931.893	924.504.463.740	1.348.214.700.320	11.133.540.693.842

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Tăng trong kỳ	-	440.376.680.000
Số cuối kỳ	7.621.123.260.000	6.947.998.960.000
Cổ tức công bố bằng tiền (i)	39.220.128.115	19.610.064.660
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	39.220.128.115	19.610.064.660
Cổ tức đã trả bằng tiền	77.800.798.800	77.809.392.085
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	77.800.798.800	77.800.800.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	8.592.085

(i) Theo Nghị quyết số 72/2023/NQ.HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12% một năm.

26.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	52.160.033	-	6,84
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (*)	-	-	-	-	21.611.333	2,84
Các cổ đông khác	521.769.984	21.611.333	71,30	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	740.500.993	21.611.333	100,00

(*) Kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft không còn là cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	740.500.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành	762.112.326	762.112.326
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	740.500.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).		

26.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày trước đây)</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	348.856.199.948	321.149.377.928	321.149.377.928
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(24.419.933.996)	(21.162.572.704)	(22.480.456.455)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	324.436.265.952	299.986.805.224	298.668.921.473
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(39.220.128.115)	(39.220.129.315)	(39.220.129.315)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	285.216.137.837	260.766.675.909	259.448.792.158
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	740.500.993	636.809.620	636.809.620
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	740.500.993	636.809.620	636.809.620
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	385,1	409,5	407,4
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	385,1	409,5	407,4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tổng doanh thu	13.401.986.657.806	12.260.575.722.623
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	12.376.074.527.827	11.380.722.106.612
Doanh thu bán mật đường	257.096.447.736	115.042.594.762
Doanh thu bán điện	78.417.224.650	58.588.306.452
Doanh thu bán phân bón	158.258.909.234	122.711.020.759
Doanh thu cho thuê (TM số 16)	10.697.392.300	17.669.281.076
Doanh thu khác	521.442.156.059	565.842.412.962
Các khoản giảm trừ	(16.746.120.411)	(24.478.580.881)
Hàng bán trả lại	(2.114.125.335)	(2.210.277.027)
Chiết khấu thương mại	(14.505.330.076)	(22.268.303.854)
Giảm giá hàng bán	(126.665.000)	-
Doanh thu thuần	13.385.240.537.395	12.236.097.141.742
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	12.361.738.684.986	11.360.471.277.209
Doanh thu bán mật đường	257.096.447.736	113.545.669.762
Doanh thu bán điện	78.417.224.650	58.588.306.452
Doanh thu bán phân bón	158.258.909.234	122.606.548.419
Doanh thu cho thuê (TM số 16)	10.697.392.300	17.669.281.076
Doanh thu khác	519.031.878.489	563.216.058.824
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	13.114.008.930.752	12.069.699.580.102
Doanh thu đối với các bên liên quan	271.231.606.643	166.397.561.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	224.707.038.672	124.549.119.396
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	496.821.049.175	289.886.161.420
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.445.167.662	130.650.587.861
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	8.099.104.212	2.836.625.000
Khác	6.206.237.255	4.528.147.599
TỔNG CỘNG	827.278.596.976	552.450.641.276

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn bán đường	11.043.411.774.208	10.202.428.406.720
Giá vốn bán mật đường	272.811.984.740	97.941.802.193
Giá vốn bán điện	140.775.260.186	57.648.467.779
Giá vốn bán phân bón	71.445.038.866	110.202.959.429
Giá vốn dịch vụ cho thuê	7.951.194.105	12.354.177.069
Giá vốn khác	421.823.326.212	559.668.899.875
TỔNG CỘNG	11.958.218.578.317	11.040.244.713.065

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	887.493.101.394	561.715.715.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	85.436.621.424	39.937.430.964
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	7.160.822.726	14.343.967.951
Dự phòng	47.618.139.851	52.762.308.279
Khác	90.409.420.485	33.977.207.406
TỔNG CỘNG	1.118.118.105.880	702.736.630.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.004.435.181	118.797.725.231
Chi phí nhân viên	57.175.329.912	58.829.391.109
Chi phí vận chuyển	77.078.745.840	58.619.002.776
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	58.602.848.376	73.168.975.351
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.667.637.569	3.803.533.736
Chi phí khác	15.169.220.060	4.275.217.663
TỔNG CỘNG	338.698.216.938	317.493.845.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	155.127.419.989	158.822.029.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.567.592.947	82.945.372.530
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	4.138.076.573	(31.976.312.580)
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.323.361.376	17.328.525.441
Lợi thế thương mại (TM số 19)	11.482.230.534	11.482.230.534
Chi phí khác	48.759.401.571	40.630.024.421
TỔNG CỘNG	315.398.082.990	279.231.869.472

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thu nhập khác	40.014.343.958	45.288.456.344
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.892.587.774	1.253.240.476
Thu nhập từ cho thuê tài sản	12.093.410.903	20.602.546.779
Khác	23.028.345.281	23.432.669.089
Chi phí khác	(57.788.279.654)	(57.102.102.517)
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	(6.477.461.159)	(9.294.523.819)
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(9.267.166.791)	(19.026.537.624)
Chi phí khác	(42.043.651.704)	(28.781.041.074)
LỖ KHÁC	(17.773.935.696)	(11.813.646.173)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	11.392.775.492.193	10.389.644.466.054
Chi phí nhân công	378.598.967.444	441.399.801.282
Chi phí khấu hao và hao mòn	286.819.262.558	314.956.937.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.273.969.901	368.767.326.167
Chi phí khác	105.364.955.615	110.719.667.124
TỔNG CỘNG	12.600.832.647.711	11.625.488.197.869

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.729.747.422	50.408.209.030
Chi phí TNDN hoãn lại	8.935.826.661	1.633.066.347
TỔNG CỘNG	86.665.574.083	52.041.275.377

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	480.912.355.261	432.330.681.896
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	78.855.720.215	51.827.574.857
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.712.787.364	3.077.603.224
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	13.653.349.677	13.314.781.005
Phân bổ lợi thế thương mại	2.296.446.107	2.296.446.107
(Lãi) lỗ từ các công ty liên kết	(3.320.028.142)	939.279.229
Thuế TNDN được miễn	(15.938.344.968)	(9.494.024.705)
Cổ tức	(22.960.000)	(26.896.000)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	9.459.505.366	-
Khác	(30.901.536)	(9.893.488.340)
Chi phí thuế TNDN	86.665.574.083	52.041.275.377

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

		VND		
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.886.134.523	19.405.282.535	(14.519.148.012)	(13.314.781.005)
Chi phí phải trả	3.946.038.708	3.112.568.675	833.470.033	1.228.734.423
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	854.697.156	854.697.156	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(240.589.079)	(117.861.340)	(122.727.739)	428.718.665
TỔNG CỘNG	11.927.806.283	25.736.212.001		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng do hợp nhất kinh doanh	187.786.586.031	197.746.464.556	9.959.878.525	10.024.261.570
Tăng giá trị hợp lý khoản đầu tư	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.080.850.955	10.993.551.487	(5.087.299.468)	-
Dự phòng phải thu khó đòi	415.203.997	415.203.997	-	-
TỔNG CỘNG	212.362.929.406	217.235.508.463		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(8.935.826.661)	(1.633.066.347)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Tadimex")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (*)	Cổ đông ưu đãi

(*) Kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft không còn là cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	184.061.124.740	93.384.460.216
	Mua dịch vụ	497.246.825	11.279.338.000
	Thu nhập lãi	5.514.873.814	5.981.658.026
	Mua hàng hóa	-	2.238.061.984
Deutsche Investitions- undEntwicklungsgesellschaft	Cổ tức đã trả	77.800.798.800	77.800.800.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	26.343.075.014	34.678.769.222
	Mua hàng hóa	428.858.059	59.433.726.205
	Chi phí lãi vay		1.074.773.425
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	61.078.993.924	32.574.940.120
	Cung cấp dịch vụ	351.528.110	-
	Mua dịch vụ	-	142.560.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Thu hồi nợ cho vay ngắn hạn	-	21.585.500.000
	Thu nhập lãi	1.265.184.000	1.278.692.733
	Bán hàng hóa	43.597.440	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên liệu	11.504.883.696	19.943.098.893
	Mua hàng hóa	2.552.183.312	15.924.432.594
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	69.644.151.269	19.327.173.025
	Bán hàng hóa	3.457.086.040	3.454.118.623
	Cung cấp dịch vụ	2.245.160.000	2.305.273.459
	Mua dịch vụ	340.000.000	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	1.661.400.000	1.047.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	134.345.619	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Cung cấp dịch vụ	414.092.274	-
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Bán hàng hóa	1.060.530.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	2.220.000.000	2.220.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	1.920.000.000	1.920.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	900.000.000	900.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	720.000.000	240.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	300.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	600.000.000	761.714.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	300.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ ³	Thành viên	-	680.000.000
TỔNG CỘNG		6.960.000.000	6.821.714.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND	
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	1.504.445.000	1.509.270.000
Các thành viên quản lý khác		4.004.230.000	5.623.915.000
TỔNG CỘNG		5.508.675.000	7.133.185.000

³ Miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	233.668.779.904	206.717.979.903
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.767.426.665	4.233.474.700
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	2.169.857.045	1.698.959.229
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	1.812.540.000	1.520.158.200
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	220.125.250	65.236.234
Công ty Cổ Phần Năng lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.520.000	-
TỔNG CỘNG		241.643.248.864	214.235.808.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa	25.175.000.000	287.445.801
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	10.990.098.362	202.950.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	1.278.783.988	2.983.960.594
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Mua dịch vụ	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		38.443.882.350	3.474.356.395
Trả trước cho người bán dài hạn			
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	7.593.710.000	9.293.710.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Đặt cọc thuê đất Lãi cho vay	418.000.000.000 9.928.466.980	418.000.000.000 8.663.282.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Lãi cho vay	10.134.378.143	2.881.430.984
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	7.454.000	14.837.892.848
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Cổ tức	-	37.492.200.000
TỔNG CỘNG		438.070.299.123	481.874.806.812
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	44.845.502.910	13.968.319.964
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	9.388.770.327	1.563.039.265
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	425.517.279	19.300.000.000
Các bên liên quan khác		240.929.457	13.247.035
TỔNG CỘNG		54.900.719.973	34.844.606.264
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.306.876.450	1.262.965.004
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000	-
Các bên liên quan khác		-	5.011.580
TỔNG CỘNG		6.306.876.450	1.267.976.584
Phải trả ngắn hạn khác			
Deutsche Investitions-undEntwicklungsgesellschaft	Cổ tức phải trả	-	38.580.670.685
Các bên liên quan khác		1.653.765.763	36.000.000
TỔNG CỘNG		1.653.765.763	38.616.670.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Cho vay	20.914.500.000	20.914.500.000
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	400.000.000	450.000.000

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất áp dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Dưới 1 năm	46.019.710.748	39.938.907.745
Từ 1 – 5 năm	104.511.516.438	85.535.968.342
Trên 5 năm	529.702.932.997	395.638.121.017
TỔNG CỘNG	680.234.160.183	521.112.997.104

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
<i>Doanh thu</i>				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	9.260.468.972.555	4.124.771.564.840	-	13.385.240.537.395
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	3.690.012.569.741	2.698.290.072.509	(6.388.302.642.250)	-
Tổng doanh thu thuần	12.950.481.542.296	6.823.061.637.349	(6.388.302.642.250)	13.385.240.537.395
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
<i>Kết quả của bộ phận</i>				1.427.021.959.078
<i>Chi phí không phân bổ</i>	(584.694.642.623)	(100.835.686.167)	31.434.028.862	(654.096.299.928)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	1.415.446.788.653	287.061.418.415	(875.229.610.092)	827.278.596.976
<i>Chi phí tài chính</i>	(1.201.026.062.026)	(63.838.091.507)	146.746.047.653	(1.118.118.105.880)
<i>Phần lãi trong công ty liên kết</i>				16.600.140.711
<i>Lợi nhuận khác</i>				(17.773.935.696)
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>				480.912.355.261
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(77.729.747.422)
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>				(8.935.826.661)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				394.246.781.178

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	8.830.515.615.912	3.405.581.525.830	-	12.236.097.141.742
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.138.224.227.619	3.358.469.748.259	(6.496.693.975.878)	-
Tổng doanh thu thuần	11.968.739.843.531	6.764.051.274.089	(6.496.693.975.878)	12.236.097.141.742
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
Kết quả của bộ phận	(509.216.007.072)	(93.001.782.170)	5.492.073.904	1.195.852.428.677
Chi phí không phân bổ	902.974.614.842	209.969.514.219	(560.493.487.785)	(596.725.715.338)
Doanh thu hoạt động tài chính	(783.764.817.598)	(66.517.065.569)	147.545.252.764	552.450.641.276
Chi phí tài chính				(702.736.630.403)
Phản lỗ trong công ty liên kết				(4.696.396.143)
Lỗ khác				(11.813.646.173)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				432.330.681.896
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(50.408.209.030)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				(1.633.066.347)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				380.289.406.519

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND
				Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	4.366.643.223.054	221.037.181.620	-	4.587.680.404.674
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.697.362.988.292	264.880	-	2.697.363.253.172
Các khoản phải thu ngắn hạn	17.249.401.434.422	3.138.083.033.338	(7.036.134.445.711)	13.351.350.022.049
Hàng tồn kho	3.024.397.889.008	466.379.465.440	(51.256.884.762)	3.439.520.469.686
Tài sản ngắn hạn khác	112.704.575.647	11.551.568.504	-	124.256.144.151
Các khoản phải thu dài hạn	1.925.199.842.890	644.082.851.655	(2.060.981.006.190)	508.301.688.355
Tài sản cố định	2.653.643.067.146	1.343.542.456.656	-	3.997.185.523.802
Bất động sản đầu tư	387.773.161.564	184.594.872.000	-	572.368.033.564
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	471.083.575.918	29.626.828.000	-	500.710.403.918
Đầu tư tài chính dài hạn	3.016.299.153.032	450.087.037	-	3.016.749.240.069
Tài sản dài hạn khác				1.339.479.694.263
Tổng tài sản				34.134.964.877.703
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.428.312.803.670	728.030.283.725	(2.285.454.116.997)	870.888.970.398
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	13.164.051.712.064	772.756.286.067	(1.266.872.580.089)	12.669.935.418.042
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.680.519.474.736	142.314.259.842	(488.849.697.500)	1.333.984.037.078
Nợ phải trả không phân bổ				8.126.722.019.710
Tổng nợ phải trả				23.001.530.445.228

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	2.725.572.387.713	420.604.846.718	-	3.146.177.234.431
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.467.991.435.509	60.440.225.522	-	2.528.431.661.031
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.923.261.793.915	2.420.080.414.671	(5.609.667.845.914)	9.733.674.362.672
Hàng tồn kho	4.290.915.361.740	385.014.239.159	(171.453.647.721)	4.504.475.953.178
Tài sản ngắn hạn khác	118.268.763.901	16.067.421.132	-	134.336.185.033
Các khoản phải thu dài hạn	1.866.357.487.024	719.300.754.340	(2.097.243.441.910)	488.414.799.454
Tài sản cố định	2.843.957.445.941	1.310.551.210.593	-	4.154.508.656.534
Bất động sản đầu tư	390.889.396.898	182.195.803.157	-	573.085.200.055
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	291.197.667.297	27.678.731.656	-	318.876.398.953
Đầu tư tài chính dài hạn	2.994.686.812.321	939.601.912	-	2.995.626.414.233
Tài sản dài hạn khác				1.356.679.552.054
Tổng tài sản				29.934.286.417.628
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.428.409.665.036	644.008.576.971	(2.222.774.824.110)	849.643.417.897
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	12.725.647.468.334	494.101.509.765	(2.112.436.199.688)	11.107.312.778.411
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	938.788.498.683	345.569.182.241	(704.614.697.500)	579.742.983.424
Nợ phải trả không phân bổ				6.893.943.850.129
Tổng nợ phải trả				19.430.643.029.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	8.566	9.380
- Mật rỉ (tấn)	12.149	776
- Đường hàng hóa (tấn)	672	4.528
Ngoại tệ các loại		
- LAK	159.403.617	194.573.196
- USD	1.290.870	151.980
- EUR	250	250

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc



Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

